TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 09-Phòng Điều khiển sản xuất

Tháng 10 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Giờ PN	PC BCHQS	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**83**		**52.754.400**	**10**	**5.598.000**	**13**	**5.109.576**	**1**	**376.808**					**63.838.784**	**3.322.000**	**623.000**	**415.400**	**561.000**	**220.000**			**5.141.400**	**58.697.384**	
1	HL-00171	Lê Hồng Minh	Trưởng phòng	11.446.000	26	A	16.000.000	4	2.460.000									18.460.000	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000			1.405.900	17.054.100	
2	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	Phó phòng	10.483.000	18	A	11.600.000	1	523.000	8	3.225.538							15.348.538	838.700	157.300	104.900	142.500	55.000			1.298.400	14.050.138	
3	HL-00146	Phạm Văn Thanh	Phó phòng	9.797.000	19	A	12.554.400	1	523.000									13.077.400	783.800	147.000	98.000	120.500	55.000			1.204.300	11.873.100	
4	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	Phó phòng	9.797.000	20	A	12.600.000	4	2.092.000	5	1.884.038	1	376.808					16.952.846	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000			1.232.800	15.720.046	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**649**		**262.981.600**	**80**	**27.912.000**	**85**	**21.633.694**	**5**	**1.238.000**	**10**	**5.000.000**	**297.393**	**149.000**	**319.211.683**	**14.607.700**	**2.739.900**	**1.826.700**	**2.987.800**	**1.595.000**	**790.500**	**494.000**	**25.041.600**	**294.170.083**	
5	HL-00051	Phạm Thị Lâm	Chuyên viên	6.184.000	24	A	11.556.000	5	2.030.000							90.281		13.676.281	494.800	92.800	61.900	130.300	55.000			834.800	12.841.481	
6	HL-03955	Phạm Văn Hơn	Chuyên viên	6.818.000	20	A	7.842.833	2	676.000	6	1.573.385							10.092.218	545.500	102.300	68.200	93.800	55.000			864.800	9.227.418	
7	HL-02004	Tô Quang Hân	Chuyên viên	5.609.000	20	A	8.180.833	2	676.000	6	1.294.385							10.151.218	448.800	84.200	56.100	95.600	55.000			739.700	9.411.518	
8	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	Chuyên viên	6.818.000	16	A	7.166.833	4	1.352.000	10	2.622.308							11.141.141	545.500	102.300	68.200	104.300	55.000			875.300	10.265.841	
9	HL-00464	Bùi Duy Trung	Chuyên viên	6.184.000	25	A	9.568.000	3	1.014.000			1	237.846					10.819.846	494.800	92.800	61.900	101.700	55.000			806.200	10.013.646	
10	HL-04615	Trần Văn Tráng	Chuyên viên	5.609.000	26	A	10.208.833	2	676.000									10.884.833	448.800	84.200	56.100	103.000	55.000			747.100	10.137.733	
11	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	Chuyên viên	6.184.000	15	A	6.177.500	2	676.000	6	1.427.077			5	2.500.000			10.780.577	494.800	92.800	61.900	101.300	55.000			805.800	9.974.777	
12	HL-04728	Vũ Văn Trưởng	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.800.000											9.800.000	448.800	84.200	56.100	92.100	55.000			736.200	9.063.800	
13	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	NV giúp việc TK	5.716.000	21	A	11.956.833	5	2.310.000					5	2.500.000			16.766.833	457.300	85.800	57.200	149.000	55.000			804.300	15.962.533	
14	HL-01928	Trần Văn Quyền	NV giúp việc TK	6.197.000	26	A	13.565.200	3	1.386.000									14.951.200	495.800	93.000	62.000	143.000	55.000			848.800	14.102.400	
15	HL-02926	Đặng Văn Hòa	NV giúp việc TK	8.323.000	20	A	11.494.833	3	1.386.000	6	1.920.692							14.801.525	665.900	124.900	83.300	139.300	55.000			1.068.400	13.733.125	
16	HL-02803	Lê Đình Điệp	NV giúp việc TK	6.818.000	19	A	11.494.833	3	1.386.000	6	1.573.385	1	262.231					14.716.449	545.500	102.300	68.200	140.000	55.000			911.000	13.805.449	
17	HL-03795	Lê Xuân Tư	NV giúp việc TK	7.636.000	20	A	10.434.800	2	924.000	6	1.762.154							13.120.954	610.900	114.600	76.400	123.200	55.000			980.100	12.140.854	
18	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	NV thống kê	6.818.000	18	A	7.116.833	3	915.000	8	2.097.846							10.129.679	545.500	102.300	68.200	94.100	55.000			865.100	9.264.579	
19	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	NV thống kê	6.818.000	26	A	8.679.100	4	1.220.000									9.899.100	545.500	102.300	68.200	91.800	55.000			862.800	9.036.300	
20	HL-00143	Trần Quốc Toàn	NV thống kê	5.609.000	26	A	9.350.833	3	915.000									10.265.833	448.800	84.200	56.100	96.800	55.000			740.900	9.524.933	
21	HL-00449	Nguyễn Huy Định	NV thống kê	6.184.000	26	A	9.556.833	4	1.220.000									10.776.833	494.800	92.800	61.900	101.300	55.000			805.800	9.971.033	
22	HL-00926	Phạm Tế Độ	NV thống kê	5.609.000	26	A	8.720.000											8.720.000	448.800	84.200	56.100	81.300	55.000	406.500	494.000	1.625.900	7.094.100	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Giờ PN	PC BCHQS	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ			
23	HL-01030	Vũ Hương Duyên	NV thống kê	5.609.000	20	A	7.131.000	5	1.525.000	6	1.294.385					66.853		10.017.238	448.800	84.200	56.100	94.300	55.000			738.400	9.278.838	
24	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	NV thống kê	6.184.000	17	A	7.116.833	2	610.000	9	2.140.615							9.867.448	494.800	92.800	61.900	92.200	55.000	384.000		1.180.700	8.686.748	
25	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	NV thống kê	6.818.000	26	A	10.179.000	3	915.000							73.406		11.167.406	545.500	102.300	68.200	104.500	55.000			875.500	10.291.906	
26	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	NV thống kê	5.609.000	26	A	9.350.833	2	610.000									9.960.833	448.800	84.200	56.100	93.700	55.000			737.800	9.223.033	
27	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	NV thống kê	6.184.000	25	A	8.720.000	3	915.000			1	237.846					9.872.846	494.800	92.800	61.900	92.200	55.000			796.700	9.076.146	
28	HL-02818	Phạm Hùng Việt	NV thống kê	6.184.000	20	A	7.122.400	2	610.000	5	1.189.231	1	237.846				149.000	9.308.477	506.700	95.000	63.400	86.400	55.000			806.500	8.501.977	
29	HL-02867	Hoàng Văn Đích	NV thống kê	6.818.000	22	A	8.252.900	4	1.220.000			1	262.231					9.735.131	545.500	102.300	68.200	90.200	55.000			861.200	8.873.931	
30	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	NV thống kê	6.818.000	21	A	7.748.500	3	915.000	5	1.311.154							9.974.654	545.500	102.300	68.200	92.600	55.000			863.600	9.111.054	
31	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	NV thống kê	5.088.000	26	A	8.679.100	3	915.000									9.594.100	407.100	76.400	50.900	90.600	55.000			680.000	8.914.100	
32	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	NV thống kê	6.184.000	26	A	8.679.100	1	305.000									8.984.100	494.800	92.800	61.900	83.300	55.000			787.800	8.196.300	
33	HL-01949	Trần Ý Thơ	NV thống kê	6.184.000	20	A	7.131.000	2	610.000	6	1.427.077					66.853		9.234.930	494.800	92.800	61.900	85.900	55.000			790.400	8.444.530	
Tổng cộng					**732**		**315.736.000**	**90**	**33.510.000**	**98**	**26.743.270**	**6**	**1.614.808**	**10**	**5.000.000**	**297.393**	**149.000**	**383.050.467**	**17.929.700**	**3.362.900**	**2.242.100**	**3.548.800**	**1.815.000**	**790.500**	**494.000**	**30.183.000**	**352.867.467**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 11 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**